

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
MST: 3600253505

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số: 297/TCTCNTP-VP

V/v công bố thông tin
Doanh nghiệp năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai gửi báo cáo công bố thông tin theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ: Báo cáo tài chính Tổng công ty 6 tháng đầu năm 2020 (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020) (báo cáo đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính (b/c);
- Hội đồng thành viên;
- Tổng giám đốc và các Phó TGĐ;
- Ban Kiểm soát;
- Các phòng: KHTH, KTNB, DA, TCLĐ, KTTT;
- Lưu VT, VP.





TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A xa lộ Hà Nội khu phố 1, p. Long Bình Tân, BH - ĐN

Tel: 0251.3836110

Fax: 0251.3836132 MST: 3600253505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY

6 tháng đầu năm 2020

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2020	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020	5
Tình hình nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2020	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2020	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020	9-18

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.568.783.570.285	3.177.334.432.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	35.235.563.132	203.982.031.349
1. Tiền	111		10.035.563.132	197.982.031.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.200.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.460.150.000.000	1.719.215.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.055.000.000	1.055.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(755.000.000)	(755.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.459.850.000.000	1.718.915.000.000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	128.443.421.529	191.707.901.568
1. Phải thu khách hàng	131		133.371.740.171	174.137.353.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.364.467.959	58.330.334.122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		70.403.394.985	107.964.267.841
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(148.781.379.479)	(148.781.379.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		85.197.893	57.325.189
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	873.189.629.410	1.028.961.194.130
1. Hàng tồn kho	141		873.189.629.410	1.028.961.194.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	71.764.956.214	33.468.305.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		180.809.710	166.570.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		71.584.146.504	33.301.735.421
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.849.197.981.636	1.833.542.550.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.439.924.926	134.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		165.439.924.926	134.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		313.572.204.246	326.581.731.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	313.572.204.246	326.581.731.123
- Nguyên giá	222		809.080.070.610	809.146.477.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(495.507.866.364)	(482.564.746.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)		
- Nguyên giá	228		2.725.170.628	2.725.170.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.725.170.628)	(2.725.170.638)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.227.268.138	132.065.029.419
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	132.227.268.138	132.065.029.419
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1.167.215.829.306	1.167.215.829.306
1. Đầu tư vào công ty con	251		646.188.127.898	646.188.127.898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636.106.072.921	636.106.072.921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942.000.000	942.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.020.371.513)	(116.020.371.513)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.742.755.020	73.679.960.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		70.742.755.020	73.679.960.263
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.417.981.551.921	5.010.876.982.781

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		912.264.994.061	1.537.070.787.620
I. Nợ ngắn hạn	310		911.264.994.061	1.536.070.787.620
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.9)	63.623.179.674	100.148.866.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.9)	9.483.739.523	29.428.754.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	91.387.736.458	32.108.999.861
4. Phải trả người lao động	314	(5.9)	20.791.165.362	13.612.883.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.9)	979.696.596	11.201.756.572
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.9)	16.875.489.274	18.603.264.282
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.9)	23.658.810.106	22.685.870.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	648.647.067.330	1.233.438.989.342
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.818.109.738	74.841.402.264
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.000.000.000	1.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	3.505.716.557.860	3.473.806.195.161
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.505.716.557.860	3.473.806.195.161
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.347.707.204.995	3.171.646.967.238
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	441b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.098.131.593	302.158.369.350
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		858.573	858.573
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.910.362.699	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.910.362.699	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.417.981.551.921	5.010.876.982.781

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU ĐỨC

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU HIỆU

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2020)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(11.713.354.211)	81.813.221.746	55.366.002.682	14.733.864.853
- Văn phòng Tổng công ty		(11.729.495.090)	81.256.851.328	54.888.041.850	14.639.314.388
- Công ty XNK Biên Hòa		16.140.879	556.370.418	477.960.832	94.550.465
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	3.781.063.907	4.502.049.567	(720.985.660)
- Văn phòng Tổng công ty			3.781.063.907	4.502.049.567	(720.985.660)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	(14.473.706.026)	383.306.766.540	294.825.029.487	74.008.031.027
- Văn phòng Tổng công ty		(14.473.706.026)	383.306.766.540	294.825.029.487	74.008.031.027
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(1.643.952.960)	14.754.110.291	17.786.627.040	(4.676.469.709)
- Văn phòng Tổng công ty		(1.643.952.960)	14.754.110.291	17.786.627.040	(4.676.469.709)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(5.452.875.259)	9.988.010.981	20.000.000.000	(15.464.864.278)
- Văn phòng Tổng công ty		(5.452.875.259)	9.988.010.981	20.000.000.000	(15.464.864.278)
6. Tiền thuế đất	16	-	272.340.197	272.340.197	-
- Văn phòng Tổng công ty			272.340.197	272.340.197	
- Công ty XNK Biên Hòa					
7. Tiền thuê đất	17	-	3.300.216.788	4.832.652.518	(1.532.435.730)
- Văn phòng Tổng công ty			3.179.656.268	4.832.652.518	(1.652.996.250)
- Công ty XNK Biên Hòa			120.560.520		120.560.520
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	1.037.082.781	7.954.684.169	8.778.199.096	213.567.854
- Văn phòng Tổng công ty		1.038.788.867	7.954.684.169	8.778.199.096	215.273.940
- Công ty XNK Biên Hòa		(1.706.086)			(1.706.086)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	31.054.070.115	5.097.566.910	82.908.755.428	(46.757.118.403)
Tđó:-Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000	-
- Văn phòng Tổng công ty			3.000.000	3.000.000	
- Công ty XNK Biên Hòa			1.000.000	1.000.000	
-Lợi nhuận phải nộp NS		28.932.875.479	-	78.000.000.000	(49.067.124.521)
- Văn phòng Tổng công ty		28.932.875.479		78.000.000.000	(49.067.124.521)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		-	-	-	-
- Văn phòng Tổng công ty					
-Thuế TNNN		2.121.194.636	5.093.566.910	4.904.755.428	2.310.006.118
- Văn phòng Tổng công ty		2.121.194.636	5.093.566.910	4.904.755.428	2.310.006.118
TỔNG CỘNG		(1.192.735.560)	510.267.981.529	489.271.656.015	19.803.589.954

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỆU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.898.373.680	374.960.685.209
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.800.235.194	14.963.384.212
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.020.622.302)	(391.759.047.850)
Chi phí lãi vay	06	28.891.408.954	41.403.774.175
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.569.395.526	39.568.795.746
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.291.476.097)	(46.553.999.589)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	155.771.564.720	142.723.601.549
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.312.266.604	(63.103.750.257)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.922.965.735	5.217.188.512
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.849.974.706)	(42.938.673.643)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.000.000.000)	(36.553.327.925)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	101.320.000	2.634.771.408
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(31.782.533.520)	(49.430.035.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.753.528.262	(48.435.429.568)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.304.794.004)	(6.097.501.679)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(871.950.000.000)	(1.619.645.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	1.131.015.000.000	96.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(72.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	69.525.560.000	444.621.214.238
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.007.610.077	157.967.658.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	411.293.376.073	(998.953.629.054)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(78.000.000.000)	(139.063.522.914)
3. Tiền thu từ đi vay	33	710.710.779.685	3.869.421.934.889
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.295.504.152.237)	(2.664.753.567.954)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.489.906.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(662.793.372.552)	1.052.114.937.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(168.746.468.217)	4.725.879.161
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	203.982.031.349	24.035.159.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.235.563.132	28.761.038.380

Ngày 31 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỆU



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 cấp ngày 23/8/2018. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.035.078.019.542 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.

In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐÔNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.087.473.252	4.943.904.403
Tiền gửi ngân hàng	5.948.089.880	13.038.126.946
Các khoản tương đương tiền	25.200.000.000	186.000.000.000
Cộng	35.235.563.132	203.982.031.349

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	133.371.740.171	174.137.353.895
Trả trước cho người bán	73.364.467.959	58.330.334.122
Các khoản phải thu khác	70.403.394.985	107.964.267.841
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(148.781.379.479)	(148.781.379.479)
Tài sản thiếu chờ xử lý	85.197.893	57.325.189
Cộng	128.443.421.529	191.707.901.568

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	763.325.190.398	924.213.611.166
Công cụ dụng cụ	45.090.298.147	43.640.209.820
Chi phí SXKD dở dang	9.598.837.123	8.592.194.222
Thành phẩm	37.090.554.810	25.523.980.174
Hàng hóa	7.884.686.852	10.678.522.384
Hàng gửi đi bán	10.200.062.080	16.312.676.364
Cộng giá gốc hàng tồn kho	873.189.629.410	1.028.961.194.130
Dự phòng giảm giá HTK		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	873.189.629.410	1.028.961.194.130

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	180.809.710	166.570.202
Thuế và các khoản khác phải thu	71.584.146.504	33.301.735.421
Nhà nước	71.764.956.214	33.468.305.623



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	343.163.833.707	360.947.877.637	61.569.499.134	43.420.837.815	44.429.000	809.146.477.293
Tăng trong kỳ	-	260.000.000	305.000.000	225.708.317	-	790.708.317
Giảm trong kỳ	857.115.000	-	-	-	-	857.115.000
Số cuối kỳ	342.306.718.707	361.207.877.637	61.874.499.134	43.646.546.132	44.429.000	809.080.070.610
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	126.064.570.666	284.085.813.962	50.865.622.859	21.504.309.883	44.429.000	482.564.746.170
Tăng trong kỳ	4.522.521.259	4.864.619.853	2.006.838.816	2.406.255.266	-	13.800.235.194
Giảm trong kỳ	857.115.000	-	-	-	-	857.115.000
Số cuối kỳ	129.729.976.925	288.950.433.815	52.872.461.675	23.910.564.949	44.429.000	495.507.866.364
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	217.099.263.041	76.862.063.675	10.703.876.275	21.916.528.132	-	326.581.731.123
Tại ngày cuối kỳ	212.576.741.782	72.257.443.822	9.002.037.459	19.735.981.183	-	313.572.204.246

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.548.138.792	177.031.846	2.725.170.638
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	2.548.138.792	177.031.846	2.725.170.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.548.138.792	177.031.846,00	2.725.170.638
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	2.548.138.792	177.031.846	2.725.170.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị XD cơ bản dở dang	132.227.268.138 (*)	132.065.029.419



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

(*) Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án khu dân cư Bửu Long	29.176.134.836	29.176.134.836
Dự án tại VP tổng công ty	373.846.434	211.607.715
Dự án Agropark	76.814.451.501	76.814.451.501
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18.975.659.803	18.975.659.803
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
Vườn cây cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3.396.317.540	3.396.317.540
Cộng	132.227.268.138	132.065.029.419

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	646.188.127.898 (1)	646.188.127.898
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	636.106.072.921 (2)	636.106.072.921
Đầu tư dài hạn khác	942.000.000 (3)	942.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1.283.236.200.819	1.283.236.200.819
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	116.020.371.513 (4)	116.020.371.513
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.167.215.829.306	1.167.215.829.306

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28.847.140.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.684.651.800
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17.829.456.098
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115.236.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347.382.000.000
Cộng	646.188.127.898

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88.331.040.000
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230.300.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15.443.000.000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66.816.246.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90.000.000.000
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89.643.000.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10.262.786.921
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Cộng	636.106.072.921



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số tiền
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai	21.950.659.422
Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	1.537.492.666
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Bửu Long	1.688.771.969
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	379.035.170
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	5.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến XNK nông sản thực phẩm Đồng Nai	33.803.201.757
Công ty TNHH Bochang Donatours	51.661.210.529
Cộng	116.020.371.513

5.9. Các khoản phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	63.623.179.674	100.148.866.743
Người mua trả tiền trước	9.483.739.523	29.428.754.903
Phải trả người lao động	20.791.165.362	13.612.883.489
Chi phí phải trả ngắn hạn	979.696.596	11.201.756.572
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.875.489.274	18.603.264.282
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.658.810.106	22.685.870.164
Cộng	135.412.080.535	195.681.396.153

5.10. Các khoản vay và nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	648.647.067.330 (*)	1.233.438.989.342

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND)	166.842.219.860
Vay ngắn hạn NH Quân đội chi nhánh Đồng Nai (VND)	36.988.054.472
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)	265.311.651.684
Vay ngắn hạn NH Wooribank VN CN Đồng Nai (VND)	63.577.506.466
Vay ngắn hạn ngân hàng China Trust (VND)	115.927.634.848
Cộng	648.647.067.330



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra	14.733.864.853	16.140.879
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.310.006.118	2.121.194.636
Thuế tiêu thụ đặc biệt	74.008.031.027	
Tiền thuê đất, thuế đất	120.560.520	-
Thuế thu nhập cá nhân	215.273.940	1.038.788.867
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	28.932.875.479
Cộng	91.387.736.458	32.108.999.861

5.13 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.171.646.967.238	176.060.237.757		3.347.707.204.995
Quỹ đầu tư phát triển	302.158.369.350		176.060.237.757	126.098.131.593
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	858.573			858.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	31.910.362.699		31.910.362.699
Cộng	3.473.806.195.161	207.970.600.456	176.060.237.757	3.505.716.557.860

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán hàng (*)	703.407.321.896	690.864.122.479
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	703.407.321.896	690.864.122.479
(*) Chi tiết 6 tháng đầu năm 2020 như sau:		
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	656.896.516.472	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	46.510.805.424	
Cộng	703.407.321.896	

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	493.875.293.258	488.822.793.177
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	42.165.126.918	55.785.905.528
Cộng	536.040.420.176	544.608.698.705



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu lãi tiền gửi	51.438.201.985	114.235.284.378
Doanh thu cổ tức	-	65.305.141.200
Thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	229.145.500.000
Thu khác	-	45.000.000
Thu chênh lệch tỷ giá	1.248.145.180	459.449.189
Cộng	52.686.347.165	409.190.374.767

6.4 Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	28.891.408.954	41.403.774.175
Chi phí khác		
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	123.349.613	459.110.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.591.864	551.522.296
Cộng	29.127.350.431	42.414.407.112

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí vật liệu	737.149.386	614.073.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.209.691.311	7.027.814.351
Chi phí bán quyền	37.233.540.762	26.922.357.062
Chi phí bằng tiền khác	8.617.719.368	7.405.410.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.804.717	103.957.020
Chi phí nhân viên	1.766.173.330	2.052.102.847
Cộng	53.655.078.874	44.125.715.304

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	51.916.544.787	45.697.408.659
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.862.223.154	3.903.590.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.415.698.879	8.117.564.401
Thuế, phí và lệ phí	1.540.264.105	1.156.420.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.779.232.660	23.671.556.576
Chi phí khác	9.795.059.934	14.405.658.530
Cộng	99.309.023.519	96.952.199.341



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập bán phế liệu	778.765.657	697.185.077
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	2.824.950.334	1.555.366.507
Thu khác	500.553.907	907.188.222
Cộng	4.104.269.898	3.159.739.806

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIÊU